

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025
Hanoi, day 23 month 04 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

- Kính gửi/To:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - The State Securities Commission of Vietnam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - The Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty cổ phần G-Automobile/G-Automobile Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: GMA
- Địa chỉ/Address: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội/ No. 11 Pham Hung, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi
- Điện thoại liên hệ/Phone: (024) 37 956 373
- Email: gma@g-automobile.vn
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of published information:

- BCTC quý 04 năm 2024/Financial statements for the fourth quarter of 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>.

This information was published on the company's website on: 23/01/2025 at the link: http://www.g-automobile.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC Quý 4/2024 của Công ty mẹ và Hợp nhất/*Separate and consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024*

- Văn bản giải trình số 03.../2025/CV-

GMA/*Explanatory document No. 03.../2025/CV-GMA*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy
Nguyen Thi Thanh Thuy**

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY**

Số: 03/2025./CV-GMA
No. 03/2025./CV-GMA

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC
quý 4 năm 2025 và cùng kỳ năm trước
Re: Explanation of difference in profit after tax on
financial statements for the 4th quarter of 2024 and the
same period last year

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence, Freedom, Happiness**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, 23 January, 2025

Kính gửi:

To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
HANOI STOCK EXCHANGE

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**
Company name: **G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY**

2. Mã chứng khoán : **GMA**
Stock code : **GMA**

3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội
Head office address: No. 11 Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District,
Hanoi City

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST”) quý 4 năm 2024 và cùng kỳ năm 2023 chênh lệch từ 10% trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Pursuant to Clause 4, Article 14, Chapter III of Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 and effective from January 1, 2021 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, G-Automobile Joint Stock Company would like to report and explain the difference between profit after tax (“LNST”) in the 4th quarter of 2024 and the same period of 2023 of greater than or equal to 10% on the separate financial statements and consolidated financial statements as follows:

- A. **Số liệu trên báo cáo riêng**
A. **Figures on separate financial statements**
dong

DVT: Đồng
Unit:

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 4/2024 4th Quarter 2024	Quý 4/2023 4th Quarter 2023	Tăng/ giảm Increase (+) decrease(-)	% tăng, giảm % increase, decrease
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>	302.811.450	518.685.973	-215.874.523	-42%
2	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial incomes</i>	2.417.633.993	433.306	2.417.200.687	557.851%
3	Chi phí hoạt động <i>Operating costs</i>	560.820.996	326.613.573	234.207.423	72%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after tax</i>	1.812.022.219	154.004.563	1.658.017.656	1.077%

LNST trong quý 4 năm 2024 của Công ty G- Automobile tăng **1.658 triệu đồng**, tương đương mức tăng 1.077 % so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu là do công ty ghi nhận khoản thu nhập từ doanh thu hoạt động tài chính và ảnh hưởng từ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Profit after tax on separate financial statements for in the 4th quarter of 2024 increased by VND 1,658 million, equivalent to an increase of 1,077% over the same period in 2023, mainly due to the company recording financial incomes and the impact of corporate income tax.

B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất

B. Figures on separate financial statements

DVT: Đồng

Unit: dong

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 4/2024 4th Quarter 2024	Quý 4/2023 4th Quarter 2023	Tăng/ giảm Increase (+) decrease(-)	% tăng, giảm % increase, decrease
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>	67.665.264.700	56.775.655.073	10.889.609.627	19%
2	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial incomes</i>	-1.738.249.969	160.952.709	-1.899.202.678	-1.180%

3	Chi phí tài chính <i>Financial expenses</i>	14.207.259.924	12.484.124.514	1.723.135.410	14%
4	Lãi(lỗ) từ công ty liên kết <i>Profit (loss) in associates/joint ventures</i>	701.568.626	1.430.181.674	-728.613.048	-51%
5	Chi phí hoạt động <i>Operating costs</i>	45.429.378.940	38.898.998.880	6.530.380.060	17%
6	Lợi nhuận khác <i>Other profit (loss)</i>	-59.781.828	716.839.532	-776.621.360	-108%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after tax</i>	5.129.047.026	6.287.190.901	-1.158.143.875	-18%

LNST trong báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2024 của Công ty giảm 1,1 tỷ đồng, tương đương mức giảm 18% so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là do: khoản lãi từ công ty liên kết, khoản thu nhập khác trong năm nay bị giảm và ảnh hưởng từ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Profit after tax on consolidated financial statements for the 4th quarter of 2024 decreased by VND 1.1 billion, equivalent to a decrease of 18% compared to the same period in 2023, mainly due to: decreased Profit in associates/joint ventures, decreased other income this year decreased and the impact of corporate income tax.

Bằng công văn này, Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo quý 4 2024 so với cùng kỳ năm trước.

With this document, G-Automobile Joint Stock Company respectfully explains to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange about the difference in profit after tax of over 10% on financial statements for the 4th quarter of 2024 compared to the same period last year.

Trân trọng./.

Best regards./.

CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE
G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN THỊ THANH THỦY
NGUYEN THI THANH THUY

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		919.547.905.036	793.177.014.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.676.246.283	90.475.701.070
1. Tiền	111		46.676.246.283	90.475.701.070
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		571.006.262.561	464.861.666.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	154.912.978.160	110.369.086.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.456.271.940	5.370.486.737
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	183.940.055.386	176.865.389.800
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	231.226.257.611	172.786.004.978
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(529.300.536)	(529.300.536)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	288.617.838.548	223.668.777.368
1. Hàng tồn kho	141		289.760.013.949	224.810.952.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.247.557.644	14.170.869.555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.799.646.460	5.921.031.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.447.911.184	8.208.322.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			41.515.027
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		583.639.377.020	545.689.588.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		726.743.418	768.915.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	726.743.418	768.915.000
II. Tài sản cố định	220		466.007.179.048	418.402.000.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	462.101.928.664	416.199.536.325
- Nguyên giá	222		695.241.942.072	621.405.142.292
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(233.140.013.408)	(205.205.605.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.214.256.468	1.159.611.624
- Nguyên giá	225		3.782.962.641	2.794.461.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(568.706.173)	(1.634.850.194)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	690.993.916	1.042.852.821
- Nguyên giá	228		12.375.582.321	12.276.980.361
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(11.684.588.405)	(11.234.127.540)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.671.484.506	12.406.143.593
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.671.484.506	12.406.143.593
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.669.712.264	68.935.751.225
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	28.555.792.264	18.821.831.225
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	47.113.920.000	50.113.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.564.257.784	45.176.777.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	29.070.896.008	33.299.675.955
2. Lợi thế thương mại	269	V.14	10.493.361.776	11.877.101.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.503.187.282.056	1.338.866.603.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.021.955.403.887	876.042.995.040
I. Nợ ngắn hạn	310		839.149.728.327	696.252.427.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	43.929.683.513	47.062.325.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	36.797.498.098	50.094.342.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10.594.645.925	9.287.685.995
4. Phải trả người lao động	314		24.223.585.321	19.644.340.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	12.894.008.916	16.628.502.636
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.052.833	28.325.561
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7.273.502.778	4.891.788.342
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	702.727.314.901	547.946.680.079
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		668.436.042	668.436.042
II. Nợ dài hạn	330		182.805.675.560	179.790.567.075
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.708.122.249	8.341.854.822
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	165.086.972.687	159.255.088.408
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.819.750.801	12.002.794.022
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		190.829.823	190.829.823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481.231.878.169	462.823.608.274
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	481.231.878.169	462.823.608.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.657.458.422	34.700.578.626
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.191.418.831	29.605.410.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		17.466.039.591	5.095.168.263
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		152.946.029.747	151.494.639.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.503.187.282.056	1.338.866.603.314

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

BAO CAO KET QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	864.362.079.804	870.396.669.185	2.814.721.287.236	2.765.202.478.407
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	864.362.079.804	870.396.669.185	2.814.721.287.236	2.765.202.478.407
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	796.696.815.104	813.621.014.112	2.576.415.022.630	2.546.645.613.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.665.264.700	56.775.655.073	238.306.264.606	218.556.864.829
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	(1.738.249.969)	160.952.709	2.321.913.720	376.900.950
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	14.207.259.924	12.484.124.514	52.852.589.795	58.444.588.498
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.074.917.284	12.276.949.995	52.213.956.659	57.755.698.263
24	8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		701.568.626	1.430.181.674	1.071.461.039	3.263.820.891
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	23.596.198.327	24.373.410.690	84.418.021.977	91.792.460.546
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	21.833.180.613	14.525.588.190	84.827.825.725	72.974.964.529
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.991.944.493	6.983.666.062	19.601.201.868	(1.014.426.903)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	703.321.719	746.254.732	7.624.220.364	1.397.146.456
32	13. Chi phí khác	VI.8	763.103.547	29.415.200	2.613.043.161	64.481.643
40	14. Lợi nhuận khác		(59.781.828)	716.839.532	5.011.177.203	1.332.664.813
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.932.162.665	7.700.505.594	24.612.379.071	318.237.910
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	2.176.932.941	2.107.815.303	7.821.419.291	5.490.685.414
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(373.817.302)	(694.500.610)	(2.183.043.221)	(5.457.265.130)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.129.047.026	6.287.190.901	18.974.003.001	284.817.626
61	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5.242.839.018	4.939.046.190	17.466.039.591	5.095.168.263
62	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(113.791.992)	1.348.144.711	1.507.963.410	(4.810.350.637)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10	262	247	873	255
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10	262	247	873	255

Người lập biểu

Huu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Huu

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thuý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.612.379.071	318.237.910
2. Điều chỉnh cho các khoản		123.759.517.000	109.976.557.857
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	75.687.259.352	56.209.934.756
- Các khoản dự phòng	03	-	59.138.897
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.141.699.011)	(4.048.214.059)
- Chi phí lãi vay	06	52.213.956.659	57.755.698.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	148.371.896.071	110.294.795.767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.267.346.965)	140.611.697.861
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.949.061.180)	171.995.826.197
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40.997.184.556	(92.936.782.867)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.350.165.389	6.162.489.302
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55.023.083.149)	(59.418.710.047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.415.316.053)	(21.688.553.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.935.561.331)	255.020.762.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(176.243.887.965)	(192.428.071.367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH	22	13.182.727.274	187.543.699.991
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.260.357.826)	(99.272.460.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	6.185.692.240	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.280.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.139.413.720	177.560.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(173.476.412.557)	(103.979.272.067)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.861.163.482.357	2.418.767.664.019
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.699.700.678.309)	(2.536.344.924.455)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(850.284.947)	(686.891.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	160.612.519.101	(118.264.151.791)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(43.799.454.787)	32.777.338.997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.475.701.070	57.698.362.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.676.246.283	90.475.701.070

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile (Tên cũ là Công Ty Cổ Phần Enteco Việt Nam)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/10/2022, do sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính của công ty: Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm , thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 199.999.990.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trừ xuống);

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động tư vấn quản lý;

Cho thuê xe có động cơ. Trừ đấu giá;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);

Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;

Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con: 02 Công ty

Tên công ty con Tỷ lệ sở hữu Tỷ lệ quyền biểu quyết Địa chỉ hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Truyền Thông và Dịch vụ thanh toán An Du	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô
Công Ty TNHH Cho Thuê ô tô An Hoà Phát	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Cho thuê xe ô tô

Tổng số các công ty liên kết: 01 Công ty

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	45,375%	45,375%	Số 1 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.⁴

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.
Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

18.2 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2024	01/01/2024
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.414.243.384	793.582.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.262.002.899	89.682.118.604
Cộng	<u>46.676.246.283</u>	<u>90.475.701.070</u>
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Phải thu khách hàng	154.831.762.160	110.317.448.507
- Công ty TNHH SX và TM Thiết bị Công nghiệp Việt	-	311.739.571
- Công ty TNHH Cung ứng Dịch vụ An Phát	660.000.000	326.000.000
- Công ty TNHH Vit-Metal	264.436.931	562.560.000
- Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	115.244.892.883	85.712.869.591
- Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	38.647.312.346	22.653.678.733
- Khách hàng khác	15.120.000	750.600.612
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	81.216.000	51.637.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	81.216.000	51.637.500
Cộng	<u>154.912.978.160</u>	<u>110.369.086.007</u>
3 . Trả trước người bán	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.456.271.940	5.370.486.737
a.1, Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.456.271.940	4.928.129.853
- HTX Dịch vụ Du lịch Vận tải Thủy bộ Minh Thanh	-	442.356.884
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	-	44.000.000
- Công Ty CP Chứng Khoán APG	-	40.000.000
- Trả trước cho người bán khác	1.456.271.940	4.844.129.853

	Cộng	1.456.271.940	5.370.486.737
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/12/2024	01/01/2024
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ		161.587.286.826	160.526.929.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung			1.466.000.000
- Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang		22.352.768.560	14.272.460.800
- Công ty CP Gami Bất Động Sản		-	600.000.000
Cộng		183.940.055.386	176.865.389.800
5 . Các khoản phải thu khác		31/12/2024	01/01/2024
<i>a) Phải thu ngắn hạn khác</i>		<i>231.226.257.611</i>	<i>172.786.004.978</i>
Phải thu khác		217.067.202.385	162.301.254.112
Tạm ứng		14.027.997.026	10.351.468.866
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		129.282.000	133.282.000
Phải trả khác dư nợ		1.776.200	-
<i>a) Phải thu dài hạn khác</i>		<i>726.743.418</i>	<i>768.915.000</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn		686.743.418	680.210.000
Cộng		231.953.001.029	173.554.919.978
6 . Hàng tồn kho		31/12/2024	01/01/2024
		Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.334.227.324	-	47.342.958.021
Công cụ, dụng cụ	-	-	614.990.003
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.645.738.911	-	11.213.796.932
Hàng hóa	282.780.047.714	(1.142.175.401)	165.639.207.813
Cộng	289.760.013.949	(1.142.175.401)	224.810.952.769
7 . Chi phí trả trước		31/12/2024	01/01/2024
<i>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		<i>7.799.646.460</i>	<i>5.921.031.902</i>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác		7.799.646.460	5.921.031.902
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>		<i>29.070.896.008</i>	<i>33.299.675.955</i>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác		29.070.896.008	33.299.675.955
Cộng		36.870.542.468	39.220.707.857
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)			
9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.794.461.818		2.794.461.818
Số tăng trong kỳ	3.782.962.641	-	3.782.962.641
- Thuê tài chính trong năm	3.782.962.641		3.782.962.641
Số giảm trong kỳ	2.794.461.818	-	2.794.461.818
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	749.794.200		749.794.200
- Giảm khác	2.044.667.618	-	2.044.667.618

Số dư cuối kỳ	3.782.962.641	-	3.782.962.641
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.634.850.194		1.634.850.194
Số tăng trong kỳ	672.204.211	-	672.204.211
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	672.204.211		672.204.211
Số giảm trong kỳ	1.738.348.232	-	1.738.348.232
- <i>Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình</i>	374.897.100		374.897.100
- <i>Giảm khác</i>	1.363.451.132		1.363.451.132
Số cuối kỳ	568.706.173	-	568.706.173
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.159.611.624	-	1.159.611.624
Tại ngày cuối kỳ	3.214.256.468	-	3.214.256.468

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.719.780.361	3.557.200.000	12.276.980.361
Số tăng trong năm	98.601.960	-	98.601.960
- <i>Mua trong năm</i>	98.601.960		98.601.960
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	8.818.382.321	3.557.200.000	12.375.582.321
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.676.927.540	3.557.200.000	11.234.127.540
Số tăng trong năm	450.460.865	-	450.460.865
- <i>Khấu hao trong năm</i>	450.460.865		450.460.865
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.127.388.405	3.557.200.000	11.684.588.405
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.042.852.821	0	1.042.852.821
Tại ngày cuối năm	690.993.916	0	690.993.916

11 . Tài sản dở dang dài hạn

		31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.671.484.506	12.406.143.593
Cộng		1.671.484.506	12.406.143.593

12 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần đầu tư + thương mại An Dân Hà Nội	21.630.000.000	-	28.555.792.264	12.350.000.000	-	18.821.831.225
Cộng	21.630.000.000	-	28.555.792.264	12.350.000.000	-	18.821.831.225

13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	47.113.920.000	-	47.113.920.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	47.113.920.000	-	50.113.920.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 . Lợi thế thương mại	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Số dư đầu kỳ	11.877.101.792	13.260.841.807
- Phân bổ trong kỳ	(1.383.740.016)	(1.383.740.015)
- Số dư cuối kỳ	10.493.361.776	11.877.101.792

15 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	43.929.683.513	43.929.683.513	47.062.325.771	47.062.325.771
<i>Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam</i>	23.226.712.667	23.226.712.667	25.934.471.628	25.934.471.628
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	20.702.970.846	20.702.970.846	21.127.854.143	21.127.854.143
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	43.929.683.513	43.929.683.513	47.062.325.771	47.062.325.771

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Người mua trả tiền trước về kinh doanh xe	36.797.498.098	49.036.715.828
- Người mua trả tiền trước khác		1.057.626.867
Cộng	36.797.498.098	50.094.342.695

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT	2.562.467.277	1.666.175.681
- Thuế TNDN	6.092.006.521	5.021.381.181
- Thuế TNCN	1.830.156.015	2.501.862.166
- Thuế khác	110.016.112	98.266.967
Cộng	10.594.645.925	9.287.685.995

18 . Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
<i>a, Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	12.894.008.916	16.628.502.636
Chi phí lãi vay trích trước	48.732.097	2.857.858.587
Chi phí phải trả khác	12.845.276.819	13.770.644.049
<i>a, Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-
Cộng	12.894.008.916	16.628.502.636

19 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024
-----------------------------	------------	------------

- Kinh phí công đoàn	790.444.197	654.644.282
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	955.000.000	904.500.000
- Phải trả khác	5.528.058.581	3.332.644.060
Cộng	7.273.502.778	4.891.788.342

20 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
<i>Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du</i>	646.014.431.217	646.014.431.217	501.485.592.237	501.485.592.237
<i>Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát</i>	56.712.883.684	56.712.883.684	46.461.087.842	46.461.087.842
Cộng	702.727.314.901	702.727.314.901	547.946.680.079	547.946.680.079
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
<i>Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du</i>	25.120.607.135	25.120.607.135	23.924.086.668	23.924.086.668
<i>Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát</i>	139.966.365.552	139.966.365.552	135.331.001.740	135.331.001.740
Cộng	165.086.972.687	165.086.972.687	159.255.088.408	159.255.088.408

21 . Vốn chủ sở hữu**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)****21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	199.999.990.000	199.999.990.000
Cộng	199.999.990.000	199.999.990.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	199.999.990.000	199.999.990.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	199.999.990.000	199.999.990.000

21.4. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.362.079.804	870.396.669.185
Cộng	864.362.079.804	870.396.669.185
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.362.079.804	870.396.669.185
Cộng	864.362.079.804	870.396.669.185
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	796.696.815.104	813.621.014.112
Cộng	796.696.815.104	813.621.014.112
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính	(1.738.249.969)	160.952.709
Cộng	(1.738.249.969)	160.952.709
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	14.074.917.284	12.276.949.995
- Chi phí tài chính khác	132.342.640	207.174.519
Cộng	14.207.259.924	12.484.124.514
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>21.833.180.613</i>	<i>14.525.588.190</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.833.180.613	14.525.588.190
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>23.596.198.327</i>	<i>24.373.410.690</i>
- Chi phí bán hàng	23.596.198.327	24.373.410.690
7 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	163.815.982	182.453.608
<i>Trong đó</i>		
- Thu thanh lý TSCĐ	2.395.454.548	3.454.545.459
- Giá trị còn lại của TSCĐ	2.231.638.566	3.272.091.851
- Thu thuần thanh lý	163.815.982	182.453.608
Thu nhập khác	539.505.737	563.801.124
Cộng	703.321.719	746.254.732

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
8 . Chi phí khác		
Chi phí khác	763.103.547	29.415.200
Cộng	763.103.547	29.415.200
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.176.932.941	2.107.815.303
	2.176.932.941	2.107.815.303
10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế	5.242.839.018	4.939.046.190
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.999	19.999.999
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	262	247

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	103.832.153.203	36.454.245.529	459.239.817.998	21.827.925.562	51.000.000	621.405.142.292
Số tăng trong kỳ	4.115.564.173	2.458.066.550	176.678.409.801	1.406.814.655	-	184.658.855.179
- Tăng mới	4.115.564.173	1.708.272.350	175.299.175.414	1.406.814.655	-	182.529.826.592
- Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	749.794.200	-	-	-	749.794.200
- Tăng khác	-	-	1.379.234.387	-	-	1.379.234.387
Số giảm trong kỳ	-	-	110.822.055.399	-	-	110.822.055.399
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	109.260.182.671	-	-	109.260.182.671
- Giảm khác (*)	-	-	1.561.872.728	-	-	1.561.872.728
Số dư cuối kỳ	107.947.717.376	38.912.312.079	525.096.172.400	23.234.740.217	51.000.000	695.241.942.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.464.555.973	28.514.660.851	96.387.826.012	16.787.563.131	51.000.000	205.205.605.967
Số tăng trong kỳ	4.331.575.342	2.980.917.204	64.491.210.783	1.377.150.931	-	73.180.854.260
- Khấu hao trong kỳ	4.331.575.342	2.606.020.104	64.491.210.783	1.377.150.931	-	72.805.957.160
- Khấu hao từ tăng tài sản cố định thuê tài chính	-	374.897.100	-	-	-	374.897.100
Số giảm trong kỳ	-	-	45.246.446.819	-	-	45.246.446.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	45.246.446.819	-	-	45.246.446.819
Số dư cuối kỳ	67.796.131.315	31.495.578.055	115.632.589.976	18.164.714.062	51.000.000	233.140.013.408
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.367.597.230	7.939.584.678	362.851.991.986	5.040.362.431	-	416.199.536.325
Tại ngày cuối kỳ	40.151.586.061	7.416.734.024	409.463.582.424	5.070.026.155	-	462.101.928.664

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024	199.999.990.000	76.628.400.000	34.700.578.626	151.494.639.648	462.823.608.274
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	17.466.039.591	1.507.963.410	18.974.003.001
Lãi trong kỳ	-	-	17.466.039.591	1.507.963.410	18.974.003.001
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	509.159.795	56.573.311	565.733.106
Giảm khác	-	-	509.159.795	56.573.311	565.733.106
Số dư tại 31/12/2024	199.999.990.000	76.628.400.000	51.657.458.422	152.946.029.747	481.231.878.169

